

UBND TỈNH GIA LAI  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5363** /SNNPTNT-VPNTM

Gia Lai, ngày 21 tháng 12 năm 2022

V/v hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh

Kính gửi:

- Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện.

*Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Kế hoạch số 2054/KH-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Văn bản số 2988/UBND-NL ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh.*

Sau khi tổng hợp hướng dẫn của các ngành có liên quan và tiếp thu ý kiến của các đơn vị, địa phương tham gia góp ý, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2025 (sau đây gọi tắt là *Bộ tiêu chí huyện*), cụ thể như sau:

## **A. QUY ĐỊNH CHUNG**

### **1. Đối tượng áp dụng**

Hướng dẫn này áp dụng đối với các huyện trong phạm vi toàn tỉnh Gia Lai và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai.

**2. Điều kiện để lập hồ sơ đánh giá và xét thẩm tra đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025: khi huyện đạt các yêu cầu sau:**

Có 100% số xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới áp dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 ban hành tại Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh).

Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao áp dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 ban hành tại Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh).

Có 100% số thị trấn trên địa bàn huyện đạt chuẩn đô thị văn minh.

Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

Đạt chuẩn các tiêu chí huyện nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 ban hành tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh).

**3. Quy định về chữ viết tắt:**

STT	Nội dung	Viết tắt
1	Ủy ban nhân dân	UBND
2	Mục tiêu quốc gia	MTQG
3	Hợp tác xã	HTX
4	Thủ tục hành chính	TTHC
5	Bảo vệ môi trường	BVMT
6	Chất thải rắn	CTR
7	Chất thải nguy hại	CTNH
8	Khu công nghiệp	KCN
9	Cụm công nghiệp	CCN
10	Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN
11	Quy chuẩn Việt Nam	QCVN
12	Dịch vụ công trực tuyến	DVCTT
13	Chất thải công nghiệp	CTCN
14	Giáo dục nghề nghiệp	GDNN
15	Giáo dục thường xuyên	GDTX
16	Trung học Phổ thông	THPT

## **B. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

### **I. TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH**

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu:

**1. Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện<sup>1</sup> được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn thực hiện:** Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại khoản 1 Mục III văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022.

**Hồ sơ minh chứng:**

Quyết định phê duyệt quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền.

Hồ sơ quy hoạch xây dựng (Theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

**2. Chỉ tiêu 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt**

**Yêu cầu:**  $\geq 01$  công trình.

**Hướng dẫn thực hiện:** Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại khoản 2 Mục III văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022.

**Hồ sơ minh chứng:** Văn bản Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình/ công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

### **II. TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG**

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Giao thông khi đáp ứng các yêu cầu:

**1. Chỉ tiêu 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn thực hiện:**

Có 100% số xã trên địa bàn huyện có đường ô tô kết nối với đường huyện và các trung tâm hành chính, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%;

Có 100% đường huyện được bảo trì hàng năm.

---

<sup>1</sup> Quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện.

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

## **2. Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch**

**Yêu cầu:** 100%.

### **Hướng dẫn thực hiện:**

Có 100% đường huyện được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp với cấp đường theo quy hoạch được phê duyệt;

Có 100% đường huyện đạt cấp kỹ thuật tối thiểu cấp V theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế;

100% đường huyện có hệ thống cầu, cống được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

## **3. Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường**

**Yêu cầu:**  $\geq 50\%$ .

### **Hướng dẫn thực hiện:**

Cây xanh trồng dọc tuyến đường huyện là các loài cây thân gỗ, có giá trị BVMT, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, do địa phương lựa chọn (*Tham khảo tại Phụ lục 01 kính gửi kèm theo*).

Việc trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và BVMT, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác (*Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/07/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025*).

Khoảng cách giữa các cây được trồng tối thiểu từ 2m đến 4m.

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

## **4. Chỉ tiêu 2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên**

**Yêu cầu:** Đạt.

### **Hướng dẫn thực hiện:**

Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đáp ứng tiêu chí bến xe loại 4 và được công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách (QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày

12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi lần 1 năm 2015 (Sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT).

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

### **III. TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai khi đáp ứng các yêu cầu sau:

#### **1. Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch**

**Yêu cầu:** Đạt.

##### **Hướng dẫn thực hiện:**

Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.
- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.
- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

##### **Hồ sơ minh chứng:**

Có Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi; Kế hoạch và báo cáo hoạt động của tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Có Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi; Bản đồ hiện trạng tưới, tiêu các vụ trong năm;

Có Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được phê duyệt và tổ chức thực hiện theo Phương án.

#### **2. Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn thực hiện:** Thực hiện theo Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Hồ sơ minh chứng:** Các hồ sơ, biểu mẫu đánh giá theo yêu cầu tại phụ lục 2 được UBND cấp huyện ban hành hoặc xác nhận.

#### IV. TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Điện khi đáp ứng yêu cầu về “Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống”, cụ thể:

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn thực hiện:**

Có các xã trên địa bàn huyện phải đạt *Tiêu chí về số 4 về Điện thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 ban hành tại Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh.*

Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã, phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vận hành an toàn của cả hệ thống.

**Hướng dẫn đánh giá:**

Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện như sau:

- Đảm bảo “đạt” thông số kỹ thuật, an toàn điện theo Tiêu chí tại Phụ lục kèm theo Quyết định 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công thương;

- Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối;

Hệ thống điện đầu tư phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo đủ nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021 - 2025;

100% xã trong huyện “đạt” Tiêu chí về điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công thương.

**Hồ sơ minh chứng:** theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn nâng cao giai đoạn 021-2025.

#### V. TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ Y TẾ - VĂN HÓA – GIÁO DỤC

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục khi đáp ứng các yêu cầu sau:

##### 1. Chỉ tiêu 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn thực hiện:** Theo Nội dung 08 thuộc Nội dung thành phần số 02 về *Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền* của Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ: *Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng*

*cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện, trong đó có quy định mục tiêu số huyện đạt chuẩn chỉ số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục. Do vậy, chỉ tiêu trung tâm y tế huyện đạt chuẩn là về cơ sở hạ tầng.*

**Hướng dẫn đánh giá:** Về cơ sở hạ tầng Trung tâm y tế huyện có thể có nhiều cơ sở khác nhau. Tiêu chí xét độc lập các đơn vị thuộc Trung tâm y tế huyện phải đáp ứng các yêu cầu cụ thể như sau:

(1) Về mặt bằng tổng thể: Vị trí khu đất xây dựng của từng đơn vị thuộc Trung tâm phải phù hợp với quy hoạch được duyệt, có giao thông thuận lợi.

- Đối với đơn vị hành chính cấp huyện có Bệnh viện đa khoa từ Hạng II trở lên về mặt bằng tổng thể phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tùy từng quy mô cụ thể nhưng chỉ tiêu diện tích khu đất xây dựng bình quân cho một giường bệnh đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213:2012);

+ Tuân thủ các quy định chung về yêu cầu quy hoạch tổng mặt bằng của tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012).

- Đối với đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có), tiêu chí về khu đất xây dựng và mặt bằng tổng thể tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về Phòng khám đa khoa khu vực (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Vị trí xây dựng và diện tích khu đất xây dựng đối với đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

(2) Về các khoa phòng chức năng: Các đơn vị thuộc Trung tâm bố trí tại một hoặc nhiều địa điểm khác nhau, tuy nhiên khi đánh giá độc lập từng đơn vị/khoa phòng chức năng đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có số lượng khoa phòng chức năng phù hợp với quy mô hoạt động của Trung tâm. Các khoa phòng chức năng và các khoa chuyên môn phải tuân thủ theo Thông tư số 07/2012/TT-BYT ngày 27/5/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Diện tích các phòng lãnh đạo, các phòng chức năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012 về công sở, cơ quan hành chính nhà nước.

- Diện tích các phòng trong các khoa chuyên môn (tùy theo nhiệm vụ và quy mô của khoa) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012) và tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012 thiết kế bệnh viện quận, huyện.

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

(3) Cấp độ công trình: hạng mục nhà chính từ cấp III trở lên, các hạng mục phụ trợ từ cấp IV trở lên, xác định cấp công trình theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

(4) Về đảm bảo vệ sinh môi trường: đối với từng đơn vị thuộc Trung tâm

- Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định.

- Có phương án hoặc giải pháp cách ly giữa khu có nguy cơ lây nhiễm (nếu có) với các khu khác của Trung tâm.

(5) Các điều kiện khác: Có hệ thống cấp nước sạch đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch theo quy định.

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản có liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

**2. Chỉ tiêu 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã:**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn thực hiện:** huyện được công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

**Nội dung 1. Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện đạt chuẩn**

a) Quy hoạch: đất tại vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

b) Diện tích sử dụng: đạt theo quy định, cụ thể:

- Diện tích đất được quy hoạch (không kể diện tích của các công trình thể dục thể thao trong nhà và ngoài trời):  $\geq 2.500m^2$ .

- Diện tích hoạt động trong nhà: Văn phòng ( $\geq 150m^2$ ); Phục vụ hoạt động chuyên môn ( $\geq 600m^2$ )

- Diện tích hoạt động ngoài trời:  $\geq 1.750m^2$

c) Quy mô xây dựng: đạt theo quy định, cụ thể:

- Hội trường:  $\geq 300$  chỗ ngồi;

- Phòng làm việc lãnh đạo:  $\geq 10m^2$ ;

- Phòng làm việc chuyên môn:  $\geq 15m^2$ /phòng; Đội Tuyên truyền lưu động  $\geq 25m^2$ ...

- Công trình thể dục thể thao: Có ít nhất hai (02) trong các công trình Sân vận động, Bể bơi, Nhà tập luyện thể thao.



- Công trình phụ trợ: Sân khấu trong nhà ( $\geq 54\text{m}^2$ ); Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời ( $\geq 400\text{m}^2$ ); Khu dịch vụ, vui chơi, giải trí, vườn hoa ( $\geq 500\text{m}^2$ ).

d) Trang thiết bị hoạt động: đạt theo quy định, cụ thể:

- Hội trường đa năng:  $\geq 300$  chỗ ngồi.

+ Trang bị âm thanh, ánh sáng: Đủ công suất phục vụ tối thiểu 300 người.

+ Đạo cụ, trang phục: Đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho tập luyện và biểu diễn.

- Dụng cụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao: Đảm bảo theo công trình thể dục thể thao.

- Phương tiện vận chuyển: Được trang bị xe ô tô chuyên dùng.

## **Nội dung 2. Có nhiều hoạt động kết nối xã**

a) Tổ chức các hoạt động: đạt theo quy định, cụ thể:

- Hoạt động theo đúng chức năng<sup>2</sup>.

- Số lớp năng khiếu, ngành nghề chuyên môn được tổ chức trong năm:  $\geq 08$  lớp năng khiếu/năm.

- Số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, hội chợ triển lãm tổ chức trong năm:  $\geq 04$  cuộc/năm.

- Số cuộc thi đấu thể thao trong năm:  $\geq 06$  cuộc/năm.

- Các hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ cho các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cơ sở trong địa bàn:

+ Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa - Thể thao cho cơ sở:  $\geq 04$  lớp/năm.

+ Ấn hành tài liệu nghiệp vụ:  $\geq 06$  loại tài liệu; 1.000 bản/năm.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em: Đạt 20% thời gian hoạt động của Trung tâm.

- Tổng số lượt người đến tham gia, sinh hoạt tại Trung tâm:  $\geq 8.000$  lượt.

b) Thư viện: Được bảo đảm nguồn lực cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng và có khả năng kết nối, liên thông với mạng lưới thư viện của tỉnh.

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản có liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

## **3. Chỉ tiêu 5.3. Có từ 60% trở lên số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1**

**Yêu cầu:**  $\geq 60\%$ .

---

<sup>2</sup> Số chương trình hoạt động tại chỗ:  $\geq 12$  chương trình/năm; Số chương trình hoạt động lưu động:  $\geq 06$  chương trình/năm; Số buổi hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động:  $\geq 80$  buổi/năm; Số chương trình hoạt động phối hợp, liên kết:  $\geq 03$  chương trình/năm.

**Hướng dẫn đánh giá:**

$$\text{Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (\%)} = \frac{\text{Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên}}{\text{Tổng số trường THPT trên địa bàn huyện}} \times 100\%$$

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản có liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

**4. Chỉ tiêu 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục**

**Yêu cầu:** Cấp độ I.

**Giải thích từ ngữ:**

Trung tâm GDNN-GDTX là loại hình thuộc cơ sở GDTX, được sáp nhập từ Trung tâm dạy nghề, Trung tâm GDTX, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện (quy định tại Điều 44 Luật Giáo dục 2019).

**Hướng dẫn thực hiện:** Việc kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm GDNN-GDTX: thực hiện theo các quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn. Cụ thể như sau:

- Về bộ tiêu chuẩn đánh giá: thực hiện theo Mục 3 Chương II của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT. Với các tiêu chí đánh giá có liên quan đến giáo dục nghề nghiệp và giáo dục hướng nghiệp, áp dụng các quy định hiện hành để thực hiện việc đánh giá.

- Về quy trình và chu kỳ KĐCLGD: thực hiện theo Chương III của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT.

- Về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài: thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 8987/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 28/12/2012 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở GDTX.

**Hướng dẫn đánh giá và Hồ sơ minh chứng:** Thực hiện đánh giá theo Phụ lục kèm theo Công văn số 5647/BGDĐT-QLCL ngày 27/10/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**VI. TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ KINH TẾ**

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Kinh tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

**1. Chỉ tiêu 6.1. Có KCN, hoặc CCN được đầu tư kết cấu hạ tầng, hoặc cụm ngành nghề nông thôn:** đạt chuẩn khi đáp ứng 01 trong các nội dung sau:

**Nội dung 1: Có KCN được đầu tư kết cấu hạ tầng:**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Giải thích từ ngữ:** KCN được bao gồm trong khái niệm Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế).

**Hướng dẫn thực hiện:**

KCN có trong Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam theo quy định tại Điều 3 Nghị định 82/2018/NĐ-CP hoặc nằm trong phương án phát triển hệ thống KCN theo quy định tại Điều 4 Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý KCN và khu kinh tế.

Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư.

Khu đất thực hiện đầu tư KCN đã được Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai.

Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản có liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

**Nội dung 2: Có CCN được đầu tư kết cấu hạ tầng:**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Giải thích từ ngữ:**

CCN là nơi sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

**Hướng dẫn thực hiện:**

\* **Về hồ sơ pháp lý:** CCN có trong Danh mục các CCN trên địa bàn cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyết định thành lập của UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển CCN; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

\* **Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật:** CCN đã hoặc đang được đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (*gồm: đường giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, CTR, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của CCN*) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**Hồ sơ minh chứng:** Các văn bản có liên quan kết hợp kiểm tra thực tế tại địa phương.

**Nội dung 3: Có cụm ngành nghề nông thôn**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn thực hiện:**

Hoạt động ngành nghề nông thôn đáp ứng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Huyện có CCN làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, CCN trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

CCN làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển CCN, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017.

Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong CCN làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

CCN làng nghề được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom CTR, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của CCN.

#### **Hồ sơ minh chứng:**

Hồ sơ được công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018.

Quyết định thành lập CCN làng nghề được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Danh sách tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong CCN làng nghề có đăng ký sản xuất kinh doanh có xác nhận của cấp thẩm quyền.

Hồ sơ minh chứng về hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư tại CCN làng nghề: hồ sơ, báo cáo, hình ảnh,...

## **2. Chỉ tiêu 6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm**

**Yêu cầu:** Đạt.

#### **Giải thích từ ngữ:**

Chợ kinh doanh thực phẩm: Là Chợ truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, đáp ứng các nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu của khu vực dân cư, trong đó số cơ sở kinh doanh thực phẩm cố định (cơ sở được giao hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ) chiếm từ 30% tổng số cơ sở kinh doanh cố định tại chợ trở lên (Theo TCVN 11856:2017).

Điểm kinh doanh tại chợ: Bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ, có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m<sup>2</sup>/điểm.

#### **Hướng dẫn thực hiện:**

**Hướng dẫn đánh giá:** Thực hiện đánh giá tại TCVN 11856:2017, trong đó chú trọng các nội dung:

Phương pháp đánh giá trong tiêu chuẩn này là phương pháp chuyên gia và trên cơ sở các bằng chứng đánh giá theo các tiêu chí đạt mức độ A và B của Bảng Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm (Bảng 1) quy định tại TCVN 11856:2017). Chợ “Đạt chuẩn Chợ kinh doanh thực phẩm” khi 100% tiêu chí mức độ A và > 60% tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; Chợ “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40%-60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; chợ “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc > 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt.

Các tiêu chí về cơ sở kinh doanh tại Bảng 1 (Mục II, Bảng 1-TCVN 11856:2017) sẽ đánh giá toàn bộ các hộ kinh doanh, tiêu chí đó được đánh giá đạt khi 100% cơ sở kinh doanh đạt.

Các cơ sở kinh doanh từng mặt hàng được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá chi tiết từng mặt hàng tại các Bảng: 2, 3, 4, 5, 6 quy định tại TCVN 11856:2017). Cơ sở được đánh giá đạt khi 100% tiêu chí mức độ A và > 60% tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở được đánh giá “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40%-60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở được đánh giá “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc > 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan có thẩm quyền thì được thừa nhận đạt các tiêu chí liên quan.

**Hồ sơ minh chứng:** Theo quy định tại TCVN 11856:2017 (tại các Bảng: 1, 2, 3, 4, 5, 6) kết hợp kiểm tra thực tế.

**3. Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:** Huyện được công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu này khi đáp ứng 01 trong 02 nội dung sau:

**Nội dung 1: Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Giải thích từ ngữ:**

Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, BVMT, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt.

**Hướng dẫn thực hiện:** Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà của huyện) và có tiềm năng mở rộng.

Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

**Hồ sơ minh chứng:**

Báo cáo thuyết minh vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đối với sản phẩm chủ lực của huyện có xác nhận của UBND huyện, trong đó nêu rõ sản phẩm chủ lực, quy mô, giá trị sản xuất của sản phẩm, tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết tiêu thụ trong vùng sản xuất tập trung;

Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng.

Quy hoạch/kế hoạch phát triển vùng sản xuất tập trung của địa phương hoặc quyết định phê duyệt của địa phương; các giấy tờ chứng nhận liên quan về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, BVMT.

**Nội dung 2: Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Giải thích từ ngữ:**

Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2, Điều 3, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

**Hướng dẫn thực hiện:**

Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

**Hồ sơ minh chứng:**

Báo cáo thuyết minh về mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm có xác nhận của UBND huyện, trong đó nêu rõ tên mô hình liên kết

tiêu thụ, các đơn vị tham gia liên kết, diện tích mô hình, đánh kết quả, hiệu quả triển khai và nhân rộng mô hình;

Các hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị ổn định giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng.

Các Giấy tờ, chứng nhận liên quan đến mô hình như: Cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận sản xuất VietGAP hoặc ứng dụng công nghệ cao hoặc các mô hình áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất

#### **4. Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện hoạt động hiệu quả**

**Yêu cầu:** Đạt.

##### **Hướng dẫn thực hiện:**

Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

##### **Hồ sơ minh chứng:**

Quyết định thành lập của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp của UBND tỉnh phê duyệt.

Quy chế hoạt động của Trung tâm.

Kế hoạch hoạt động hàng năm Trung tâm được phê duyệt, kế hoạch phối hợp với các đơn vị chuyên môn khác, quyết định triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ hoặc tiếp nhận chuyển giao kết quả khoa học công nghệ; hợp đồng thực hiện, hợp đồng liên kết thực hiện hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động của Trung tâm (thể hiện đầy đủ các nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền giao).

## **VII. TIÊU CHÍ SỐ 7 VỀ MÔI TRƯỜNG**

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

### **1. Chỉ tiêu 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý CTR trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về BVMT; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Giải thích từ ngữ:**

CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

CTR thông thường là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác, bao gồm:

- Chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại, gồm: Chất thải y tế thông thường; CTNH không lây nhiễm; chất thải lây nhiễm.

- Bao gói thuốc BVTV.

CTCN là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm CTNH, CTCN phải kiểm soát và CTR công nghiệp thông thường.

Hệ thống thu gom, xử lý CTR bao gồm: Tổ, đội thu gom, vận chuyển; Thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; Các điểm tập kết, trạm chung chuyển (nếu có); Bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có).

CTR thông thường là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và CTR công nghiệp thông thường.

Chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải sinh hoạt không qua các công đoạn xử lý chất thải (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) tại các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh “được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành hợp kỹ thuật vệ sinh để chôn lấp CTR”.

### **Hướng dẫn thực hiện:**

*Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn, gồm: phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt; yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt; Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển.*

*Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn, gồm: Phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý; yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển.*

*Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đối với CTNH phát sinh trên địa bàn, gồm: Phân định, phân loại CTNH; Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng và CTR y tế theo quy định và phương tiện vận chuyển CTNH.*

*Bãi chôn lấp chất thải, khu xử lý CTR tập trung:*



- Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN25:2009/BTNMT).

- Đóng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động.

- Khu xử lý CTR tập trung (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu sau: Nằm trong quy hoạch tỉnh; Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/ tiếp nhận theo quy định; Lò đốt CTR công nghiệp thông thường (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT); Lò đốt CTR y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và sinh hoạt; Lò đốt CTR sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt (QCVN 61-MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và y tế.

### Hướng dẫn đánh giá:

#### \* Phương pháp đánh giá:

Kiểm tra hệ thống thu gom, vận chuyển trên địa bàn;

Kiểm tra hệ thống xử lý rác thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động).

#### \* Phương pháp xác định:

$$\text{Tỷ lệ CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp (\%)} = \frac{\text{Khối lượng CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp}}{\text{Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$$

### Hồ sơ minh chứng:

Đề án/ kế hoạch quản lý CTR trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt;

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc giấy xác nhận Kế hoạch BVMT hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp CTR; Lò đốt CTR công nghiệp; Lò đốt CTR y tế; Lò đốt CTR sinh hoạt)

Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom đối với đơn vị có chức năng.

## 2. Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn.

**Yêu cầu:**  $\geq 40\%$ .

### Hướng dẫn thực hiện:

\* **Đôi tượng/ phạm vi:** CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: (1) CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) Chất thải thực phẩm; (3) CTR sinh hoạt khác.

**\* Yêu cầu/ quy định cụ thể:**

Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh CTR sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau:

- Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

- CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

- Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

- CTR sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt

Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển CTR sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo quy định, trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.

**Hướng dẫn đánh giá:**

**\* Phương pháp đánh giá:** Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

**\* Phương pháp xác định:**

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn}}{\text{Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện}} \times 100\%$$

**Hồ sơ minh chứng:** Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết.

**3. Chỉ tiêu 7.3. Mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên**

**Yêu cầu:**  $\geq 01$  mô hình.

**Giải thích từ ngữ:**

Chất thải hữu cơ (organic waste): là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị

sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng): là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phân thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (*tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ*) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (*cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...*) hoặc hoá học (*hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...*) hoặc sinh học (*nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...*) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (*có thể trao đổi qua thị trường*) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (*sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...*).

Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (*có thể thu gom từ các xã lân cận*); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

### **Hướng dẫn thực hiện:**

Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình, cụ thể như sau: (1) quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (*có ngành nghề phù hợp*); (2) phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến; địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp; (3) cam kết thu mua (*hoặc hợp đồng thu gom*) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông

ngiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; (4) hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (*hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận*).

Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng: Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:

- Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

- Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác<sup>3</sup>.

- Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay; Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống; Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng, che phủ đất.

- Sản xuất thành viên nhiên liệu: Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...); Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

- Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

- Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

- Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

**Hướng dẫn đánh giá:** huyện được đánh giá đạt chuẩn khi đảm bảo các yêu cầu sau:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
	Tổ chức thực hiện	Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình			
		Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã			

<sup>3</sup> Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...); Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...); Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn...); Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

		Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			
--	--	--	--	--	--

**Hồ sơ minh chứng:**

Quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp);

Quy chế hoạt động của Mô hình tái chế.

Phương án, quy trình sản xuất kinh doanh;

Cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom);

Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm.

**4. Chỉ tiêu 7.4. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp**

**Yêu cầu:**  $\geq 01$  công trình.

**Hướng dẫn thực hiện:**

\* **Đối tượng/ phạm vi:** Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất từ 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên; đảm bảo vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động ổn định 1 năm trở lên.

\* **Yêu cầu/quy định cụ thể:**

Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;

Các công nghệ áp dụng để thực hiện xử lý nước thải: Bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ; các công nghệ khác.

Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.

Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT; quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo yêu cầu quy định.

Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTR; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH.

**Hướng dẫn đánh giá:**

\* **Phương pháp đánh giá:** Kiểm tra công tác đầu tư, vận hành và hoạt động của công trình.

\* **Phương pháp xác định:** Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.

**Hồ sơ minh chứng:**

Đề án/kế hoạch quản lý nước thải trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành.

Có cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đầu nối vào công trình.

**5. Chỉ tiêu 7.5. KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về BVMT, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong KCN, CCN tối thiểu là 10% diện tích toàn khu**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Giải thích từ ngữ:**

KCN, CCN: xem tại Chỉ tiêu 6.1 của Hướng dẫn này.

Làng nghề: là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, làng, buôn hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

**Hướng dẫn thực hiện:**

\* **Đối tượng/ phạm vi:** KCN, CCN và làng nghề.

\* **Yêu cầu/quy định cụ thể:**

a) *Đối với KCN:*

Có hạ tầng BVMT theo quy định.

Ban quản lý KCN của tỉnh phải có bộ phận chuyên môn về BVMT, có nhân sự phụ trách về BVMT được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm.

Quy định rõ trách nhiệm của các bên liên quan.

Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng  $\geq 10$  m; trồng cây xanh theo quy định.

Trách nhiệm của các bên liên quan quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) *Đối với CCN:*

Có hạ tầng BVMT theo quy định.

Quy định rõ trách nhiệm các bên liên quan .

Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng  $\geq 10$ m; trồng cây xanh theo quy định.

Trách nhiệm các bên liên quan quy định tại khoản 3, 5, 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

*c) Đối với làng nghề:*

Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt.

Có tổ chức tự quản về BVMT.

Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:

- Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.

- Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

**Hướng dẫn đánh giá:**

Thông kê KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện (*thực hiện và chưa thực hiện quy định về BVMT*).

Diện tích cây xanh tối thiểu là 10% diện tích toàn KCN, CCN.

**Hồ sơ minh chứng:**

Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập KCN, CCN, làng nghề.

Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.

Hồ sơ về hạ tầng kỹ thuật về BVMT.

Báo cáo tình hình thực hiện công tác BVMT.

**6. Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

**Yêu cầu:**  $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ .

**Giải thích từ ngữ:**

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi người dân tại nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác.

Đất cây xanh sử dụng công cộng: Đất dùng để xây dựng công viên, vườn hoa công cộng tại điểm dân cư nông thôn. Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công

cộng tại điểm dân cư nông thôn là diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng được tính trên quy mô dân số tại điểm dân cư (*đơn vị tính là m<sup>2</sup>/người*).

**Cây xanh công viên:** Khu cây xanh được trồng tập trung trong một diện tích đất lớn phục vụ cho mục tiêu sinh hoạt ngoài trời cho người dân vui chơi giải trí, triển khai các hoạt động văn hóa quần chúng, tiếp xúc với thiên nhiên, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

**Cây xanh vườn hoa:** Diện tích cây xanh chủ yếu để người đi bộ đến dạo chơi và nghỉ ngơi trong một thời gian ngắn. Có diện tích vườn hoa không lớn. Nội dung chủ yếu gồm hoa, lá, cỏ, cây và các công trình xây dựng tương đối đơn giản.

### **Hướng dẫn thực hiện:**

#### **\* Yêu cầu về thiết kế quy hoạch trồng cây xanh**

Khi quy hoạch và trồng cây xanh không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại công trình kiến trúc, hạ tầng, không gây nguy hiểm tới người sử dụng và môi trường sống của cộng đồng.

Khi tiến hành trồng cây trong công viên, vườn hoa cần lưu ý khoảng cách giữa công trình nhà ở xung quanh tiếp giáp với cây trồng như: Cách tường nhà và công trình khác từ 2m đến 5m, cách vỉa hè và đường từ 1,5m đến 2m, cách giới hạn mạng điện 4m, cách các mạng đường ống ngầm từ 1m đến 2m.

Khi thiết kế công viên, vườn hoa phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương và phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

**\* Yêu cầu về cây xanh:** Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của từng địa phương, từng khu vực cụ thể; ưu tiên trồng cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích, có giá trị BVMT, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (*Tham khảo tại Phụ lục 01 gửi kèm theo*).

#### **\* Yêu cầu về diện tích đất, cơ cấu sử dụng đất trồng cây xanh**

Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định là  $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$ .

Cơ cấu sử dụng đất:

- Quy mô công viên, vườn hoa, sân chơi trên 01 ha: Cây xanh được trồng chiếm 60-70%; Đường đi, sân bãi chiếm 25-35%; Công trình khác chiếm 5%.

- Quy mô công viên, vườn hoa, sân chơi dưới 01 ha: Cây xanh được trồng chiếm 65-75%; Đường đi, sân bãi chiếm 20-30%; Công trình khác chiếm 5%.

#### **\* Yêu cầu về kích thước các dải cây xanh trồng**

Cây trồng một hàng có chiều rộng tối thiểu từ 02m đến 04m.

Cây trồng hai hàng có chiều rộng tối thiểu từ 05m đến 06m.



**Hồ sơ minh chứng:** các văn bản liên quan kết hợp kiểm tra thực tế.

**7. Chỉ tiêu 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định**

**Yêu cầu:** Đạt  $\geq 50\%$ .

**Hướng dẫn thực hiện:**

**\* Đối tượng/ phạm vi:**

Chất thải nhựa, bao gồm:

- Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, dĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước khi thải bỏ ra môi trường.

- Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (môi trường nước, môi trường đất hoặc tại bãi chôn lấp CTR).

Nguồn gốc phát sinh chất thải nhựa:

- Từ hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch (nếu có).

- Từ hoạt động kinh tế trên biển (du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...) (nếu có).

- Tự hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cá nhân, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các khu vực công cộng.

**\* Yêu cầu/quy định cụ thể:** Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định:

Tổ chức, cá nhân không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định.

Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ biển, từ hoạt động kinh tế trên biển (kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...) phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định (*áp dụng đối với danh mục A.3. Bao bì nhựa tại Phụ lục 22 Nghị định*

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT).

Có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.

**Hướng dẫn đánh giá:**

\* **Phương pháp đánh giá:** Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo các nguồn được nêu tại mục “Đối tượng/ phạm vi”.

\* **Phương pháp xác định:**

$$\text{Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$$

**Hồ sơ minh chứng:** Báo cáo kết quả thực hiện kèm số liệu chi tiết.

**8. Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định**

**Yêu cầu:** Đạt 100%.

**Hướng dẫn thực hiện:**

\* **Đối tượng/ phạm vi:** Các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện.

\* **Yêu cầu/quy định cụ thể:** Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt<sup>4</sup>.

**Hướng dẫn đánh giá:**

\* **Phương pháp đánh giá:** Thống kê số lượng điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn

\* **Phương pháp xác định:**

$$\text{Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định}}{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn}} \times 100\%$$

**Hồ sơ minh chứng:**

Kế hoạch /Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Báo cáo về quản lý các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện.

**VIII. TIÊU CHÍ SỐ 8 VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG**

<sup>4</sup> Luật BVMT 2020 (Điều 76); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 26)

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Chất lượng môi trường sống khi đáp ứng các yêu cầu sau:

**1. Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung**

**Yêu cầu:** Đạt  $\geq 12\%$ .

**Hướng dẫn thực hiện và hồ sơ minh chứng:** Thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu “17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn” thuộc Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 tại Quyết định số 710/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 16/11/2022.

**2. Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ số công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững**

**Yêu cầu:** Đạt  $\geq 35\%$ .

**Hướng dẫn thực hiện và hồ sơ minh chứng:** Thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 18.3 về “Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững” thuộc Tiêu chí số 18 về “Chất lượng môi trường sống” thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 tại Quyết định số 711/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 16/11/2022.

**3. Chỉ tiêu 8.3. Có kế hoạch/ Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Giải thích từ ngữ:**

“Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

**Hướng dẫn thực hiện:** Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án thực hiện các hoạt động BVMT nước mặt, bao gồm:

Thông kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt.

Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt và công khai thông tin phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng nước mặt đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm trên địa bàn.

**Hướng dẫn đánh giá:** Kế hoạch/ Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

**Hồ sơ minh chứng:** Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

#### **4. Chỉ tiêu 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn**

**Yêu cầu:** Đạt.

##### **Giải thích từ ngữ:**

**Cảnh quan không gian xanh:** Đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát (*chi tiết đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại chỉ tiêu số 7.6*).

**Cảnh quan không gian sạch:** Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước.

**Cảnh quan không gian đẹp:** Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; tỷ lệ hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp.

**An toàn:** Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

##### **Hướng dẫn thực hiện:**

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

##### *(1) Đối với hệ thống cây xanh*

- Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

+ Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh trong xã.

+ Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng

cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định.

+ Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ...

#### (2) Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái

- Hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

- Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

- Tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp.

- Có khả năng phát triển chăn nuôi, thủy sản, tạo nguồn lợi kinh tế (nếu có).

- Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.

- Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

#### (3) Đối với đường làng ngõ xóm

- Các tuyến đường đã được bê tông hóa hoặc rải cấp phối, đảm bảo không lầy lội khi có mưa.

- Xây dựng hương ước giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ.

- Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông.

- Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không xả rác bừa bãi không đúng vị trí tập kết theo quy định.

- Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

#### (4) Đối với khu vực công cộng

- Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

- Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn.

- Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng.

- Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng... thành các khu vui chơi giải trí, khu tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu học bơi cho trẻ em.

**Hướng dẫn đánh giá:**

Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.

Diện tích trồng cây xanh  $\geq 2m^2$ /người.

$\geq 70\%$  số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 50%.

**Hồ sơ minh chứng:**

Văn bản về quy hoạch có liên quan.

Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có).

Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.

Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.

Hình ảnh minh họa kèm theo.

**5. Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

**Yêu cầu:** Đạt 100%.

**Hướng dẫn thực hiện:**

a) Đối tượng áp dụng: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

Cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).

Cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

Cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý (trừ cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện: *(Theo Phụ lục 02 kính gửi kèm theo)*

**Hồ sơ minh chứng:**

Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

- Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

- Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

- Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

**IX. Tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công**

Huyện được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công khi đáp ứng các yêu cầu sau:

**1. Chỉ tiêu 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn đánh giá:**

**\* Đối với Đảng bộ huyện:**

Thực hiện đánh giá, xếp loại tại thời điểm xét huyện hoàn thành nông thôn mới thì Đảng bộ huyện phải đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Căn cứ kết quả xếp loại Đảng bộ huyện của cơ quan thẩm quyền trong năm xét huyện hoàn thành nông thôn mới, UBND huyện làm đầu mối chuyển văn bản về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

**\* Đối với Chính quyền huyện:**

Thực hiện đánh giá, xếp loại tại thời điểm xét huyện hoàn thành nông thôn mới thì Chính quyền huyện phải đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo quy định của Trung ương, của tỉnh. Căn cứ kết quả xếp loại của cơ quan có thẩm quyền trong năm xét huyện hoàn thành nông thôn mới, địa phương đề nghị xét huyện nông thôn mới gửi kết quả kèm tài liệu kiểm chứng về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

**Hồ sơ minh chứng:** Văn bản xếp loại chất lượng Đảng bộ huyện và Chính quyền huyện của cơ quan thẩm quyền trong năm xét công nhận huyện hoàn thành nông thôn mới.

## **2. Chỉ tiêu 9.2. Có 100% Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên**

**Yêu cầu:** 100%.

### **Hướng dẫn đánh giá:**

Thực hiện đánh giá, xếp loại tại thời điểm xét huyện hoàn thành nông thôn mới thì từng tổ chức chính trị - xã hội huyện phải đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Căn cứ kết quả xếp loại tổ chức chính trị - xã hội huyện của cơ quan thẩm quyền trong năm xét huyện hoàn thành nông thôn mới, UBND huyện làm đầu mối chuyển văn bản về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

**Hồ sơ minh chứng:** Văn bản xếp loại chất lượng tổ chức chính trị - xã hội huyện của cơ quan thẩm quyền trong năm xét công nhận huyện hoàn thành nông thôn mới.

## **3. Chỉ tiêu 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự**

**Yêu cầu:** Không.

**Hướng dẫn thực hiện:** Trong 02 năm liên tục liền kề trước năm xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trên địa bàn huyện không có công chức thuộc huyện quản lý giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên theo quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Hồ sơ minh chứng:** Báo cáo công tác tổ chức cán bộ hàng năm của UBND huyện.

## **4. Chỉ tiêu 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự**

**Yêu cầu:** Đạt

### **Hướng dẫn thực hiện:**

Hàng năm, Huyện ủy có nghị quyết, UBND huyện có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

100% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 9.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, trong đó có ít nhất 10% tổng số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 9.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.



Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn huyện giảm ít nhất 5% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (*trừ trường hợp bất khả kháng*).

Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật trên địa bàn huyện (*như nội dung điểm c, khoản 1 của văn bản này*).

**Hồ sơ minh chứng:** Kế hoạch và báo cáo về công tác bảo đảm an ninh, trật tự hàng năm.

### **5. Chỉ tiêu 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên**

**Yêu cầu:** Đạt

**Giải thích từ ngữ:**

DVCTT là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

DVCTT mức độ 3: là DVCTT mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

DVCTT mức độ 4: là DVCTT mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn đánh giá:** Huyện có DVCTT mức độ 3 trở lên.

**Hồ sơ minh chứng:** kiểm tra thực tế các đơn vị tại địa chỉ <https://dichvucong.gialai.gov.vn>.

### **6. Chỉ tiêu 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định**

**Yêu cầu:** Đạt.

**Hướng dẫn đánh giá:** UBND cấp huyện chủ động triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phần I, Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

**Hồ sơ minh chứng:** Thực hiện theo Phụ lục về Nội dung, điểm số, cách tính điểm, tài liệu đánh giá tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

## **C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Văn bản này là căn cứ để đánh giá, thẩm định xét duyệt hoàn thành tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Văn bản này được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được thực hiện theo tiêu chuẩn, hướng dẫn mới ban

hành. Các sở, ban, ngành được UBND tỉnh phân công phụ trách hướng dẫn, đánh giá tiêu chí/ chỉ tiêu xây dựng huyện nông thôn mới có nhiệm vụ nghiên cứu những tiêu chuẩn, hướng dẫn mới và triển khai đề địa phương thực hiện theo hướng phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Trường hợp có vướng mắc phát sinh đề nghị các sở, ban, ngành gửi văn bản về Cơ quan Thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh (*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) để tổng hợp, tiếp thu và cùng tháo gỡ.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện tại các địa phương, nếu có vướng mắc phát sinh đề nghị UBND các huyện theo căn cứ chức năng nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh gửi văn bản về cơ quan, đơn vị liên quan hoặc phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, xin ý kiến UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

4. Đối với các trường hợp đặc thù, UBND các huyện có văn bản báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét và phê duyệt áp dụng./.

Trên đây là văn bản hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan nghiên cứu, triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, VPNTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Vũ Ngọc An**